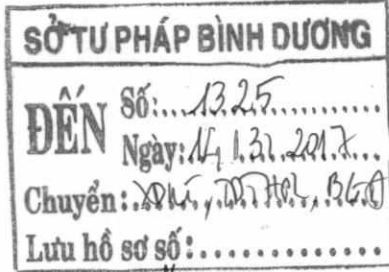


Số: 07 /2017/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 17 tháng 02 năm 2017



QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012-QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 24/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 17/TTr-STC ngày 16 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định về mức giá dịch vụ trông giữ xe (bao gồm xe đạp (kể cả xe đạp máy, xe máy điện), xe máy, xe ô tô) trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quy định đối tượng trả tiền dịch vụ trông giữ xe

1. Đối với trông giữ xe thông thường: các tổ chức, cá nhân được cung ứng dịch vụ trông giữ xe.

2. Đối với trông giữ phương tiện giao thông bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông: người bị tạm giữ phương tiện do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông theo quy định.

Riêng đối với các trường hợp sau:

a) Phương tiện bị tạm giữ nhưng xác định người sử dụng phương tiện giao thông không có lỗi trong việc chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông thì không phải nộp tiền dịch vụ trông giữ phương tiện. Trường hợp đơn vị thu là đơn vị chuyên doanh trông giữ phương tiện thì đơn vị ra quyết định tạm giữ phải chi trả cho đơn vị chuyên doanh trông giữ phương tiện, khoản chi này được chi từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ mà đơn vị được sử dụng.

b) Phương tiện bị tạm giữ có quyết định tịch thu thì tiền trông giữ xe được sử dụng từ tiền bán đấu giá phương tiện vi phạm.

c) Trường hợp phương tiện bị tạm giữ được chuyển sang cơ quan điều tra thì không phải nộp tiền trông giữ xe.

Điều 3. Nội dung quy định

1. Tất cả giá các loại dịch vụ trông giữ xe quy định dưới đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng trong trường hợp đối tượng thu tiền ngoài ngân sách.

2. Một lượt xe: là một lần xe vào, xe ra điểm trông giữ xe.

3. Thời gian ngày, đêm và tháng được xác định như sau:

a) Thời gian ban ngày: từ 6 giờ đến 21 giờ,

b) Thời gian ban đêm: từ sau 21 giờ đến trước 6 giờ ngày hôm sau.

c) Tháng: tháng theo dương lịch.

4. Đối tượng thu tiền trông giữ xe: các tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác và cá nhân cung cấp dịch vụ có đủ điều kiện trông giữ xe theo quy định.

5. Không thu tiền trông giữ xe của người đến giao dịch làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước theo Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ về Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.

6. Loại cơ sở điểm đỗ, bãi trông giữ xe

a) Loại 1: Điểm đỗ, bãi trông giữ xe không có mái che;

b) Loại 2: Điểm đỗ, bãi trông giữ xe có mái che, quản lý thủ công, có hệ thống quản lý phương tiện và điểm đỗ;

c) Loại 3: Điểm đỗ, bãi trông giữ xe có mái che, hệ thống giám sát, camera theo dõi kiểm tra phương tiện, kiểm soát vé xe ra vào bằng thẻ từ.

Điều 4. Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. **Mức giá tối đa** đối với các dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

a) Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ở các bệnh viện, phòng khám, bệnh xá, trạm xá, trường học, chợ, bến xe và các công trình công cộng (điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, kho bãi của đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện giao thông của người sử dụng phương tiện giao thông và các công trình công cộng khác)

- Mức giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày hoặc ban đêm:

Nội dung	Mức giá tối đa (Ngàn đồng/lượt)		
	Loại 1	Loại 2	Loại 3
- Xe đạp	1	2	2
- Xe đạp máy, xe máy điện	2	3	4
- Xe máy	3	5	6
- Xe ô tô			
+ Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi	8	12	16
+ Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống	12	18	24
+ Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn	18	27	36

- Mức giá dịch vụ trông giữ xe cả ngày và đêm:

Nội dung	Mức giá tối đa (Ngàn đồng/lượt)		
	Loại 1	Loại 2	Loại 3
- Xe đạp	2	3	4
- Xe đạp máy, xe máy điện	4	6	8
- Xe máy	6	9	12
- Xe ô tô			
+ Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi	15	23	30
+ Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống	24	36	48
+ Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn	35	53	70

- Mức giá dịch vụ trông giữ xe tháng ban ngày hoặc ban đêm:

Nội dung	Mức giá tối đa (Ngàn đồng/lượt)		
	Loại 1	Loại 2	Loại 3
- Xe đạp	20	30	40
- Xe đạp máy, xe máy điện	40	60	80
- Xe máy	50	75	100
- Xe ô tô			
+ Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi	250	375	500
+ Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống	350	525	700
+ Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn	450	675	900

- Trường hợp trông giữ xe theo tháng cả ngày và đêm: Mức giá dịch vụ trông giữ xe tối đa không quá 1,5 lần mức giá thu tháng ban ngày hoặc ban đêm.

b) Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ở các nơi khác không thuộc Điểm a Khoản 1 Điều này

- Mức thu dịch vụ trông giữ xe ban ngày hoặc ban đêm:

Nội dung	Mức giá tối đa (Ngàn đồng/lượt)		
	Loại 1	Loại 2	Loại 3
- Xe đạp	2	3	4
- Xe đạp máy, xe máy điện	3	5	6
- Xe máy	4	6	8
- Xe ô tô			
+ Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi	10	15	20
+ Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống	15	23	30
+ Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn	20	30	40

- Mức giá dịch vụ trông giữ xe cả ngày và đêm:

Nội dung	Mức giá tối đa (Ngàn đồng/lượt)		
	Loại 1	Loại 2	Loại 3
- Xe đạp	4	6	8
- Xe đạp máy, xe máy điện	6	9	12
- Xe máy	8	12	16
- Xe ô tô			
+ Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi	20	30	40
+ Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống	30	45	60
+ Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn	40	60	80

- Mức giá dịch vụ trông giữ xe tháng ban ngày hoặc ban đêm:

Nội dung	Mức giá tối đa (Ngàn đồng/lượt)		
	Loại 1	Loại 2	Loại 3
- Xe đạp	70	105	140
- Xe đạp máy, xe máy điện	80	120	160
- Xe máy	110	165	220
- Xe ô tô			
+ Xe từ 4 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi	300	450	600
+ Xe trên 9 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi, xe tải 5 tấn trở xuống	400	600	800
+ Xe trên 25 chỗ ngồi, xe tải trên 5 tấn	500	750	1.000

- Trường hợp trông giữ xe theo tháng cả ngày và đêm: Mức giá dịch vụ trông giữ xe tối đa không quá 1,5 lần mức giá dịch vụ trông giữ xe tháng ban ngày hoặc ban đêm.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp do tỉnh, huyện, thị xã, thành phố quản lý sử dụng cơ sở hạ tầng của Nhà nước đầu tư để trông giữ xe phục vụ cho hoạt động của đơn vị thì áp dụng theo mức giá tối đa quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

3. Đối với mức giá dịch vụ trông giữ xe ngày Rằm tháng Giêng (ngày 15 tháng Giêng) âm lịch, trong phạm vi khu vực phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một từ ngày mùng 10 đến hết ngày 15 tháng giêng (âm lịch) hàng năm thì mức giá trông giữ xe có hệ số 1,5 lần các mức quy định nêu trên.

Điều 5. Chế độ quản lý, sử dụng giá dịch vụ trông giữ xe

1. Quản lý, sử dụng

a) Đối với các đơn vị được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp, các hộ kinh doanh: giá dịch vụ thu được được tính là doanh thu của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ về thuế với nhà nước theo các quy định hiện hành.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: số tiền thu được từ dịch vụ trông giữ xe theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, sau khi được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định của Nhà nước; phần còn lại căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện.

c) Đối với các phát sinh nguồn thu từ dịch vụ trông giữ xe của các cơ quan hành chính nhà nước không tổ chức bộ máy quản lý riêng: số tiền thu được từ dịch vụ trông giữ xe sau khi trừ phần chi phí tổ chức thu, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách nhà nước và được hạch toán vào Mục lục ngân sách nhà nước theo loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng theo quy định.

d) Đối với đơn vị ra quyết định tạm giữ phương tiện có tổ chức trông giữ xe (Công an, Thanh tra giao thông...): số tiền thu được sau khi sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định của nhà nước, phần còn lại thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước và được hạch toán vào mục lục ngân sách theo quy định.

2. Chứng từ thu từ dịch vụ trông giữ xe

a) Trường hợp tiền thu được thuộc ngân sách nhà nước: sử dụng biên lai thu theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Trường hợp thu giá dịch vụ ngoài ngân sách: sử dụng hóa đơn theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12

tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/20/14/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Điều 6. Xử lý vi phạm

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Thông tư số 186/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí, lệ phí.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMT TQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH, HCTC;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm